

## DIỄN ĐÀN TRAO ĐỔI

## ĐỌC hai bài viết của học giả Trung Quốc về thơ Hồ Xuân Hương

PHẠM TÚ CHÂU

Trong nhiều năm gần đây, trong xu thế chung tăng cường nghiên cứu mối giao lưu văn hóa, văn học cổ của khu vực Đông Á, văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm của nước ta đã được học giả Trung Quốc chú ý hơn trước. Về nữ tác gia Hán Nôm Việt Nam, đã có một số bài đề cập chung hoặc riêng<sup>(1)</sup>, còn về thơ Hồ Xuân Hương, ngoài bài *Nhà thơ nữ cổ đại Việt Nam Hồ Xuân Hương và thơ của bà* (tạp chí *Đông Nam á tung hoành*, số 4 năm 1993) của giáo sư La Trường Sơn, chúng tôi mới biết có hai bài. Cả hai đều đề cập đến những vấn đề khá mới đối với bạn đọc nước ta: *Lược bàn về tình cảm của nữ thi sĩ Việt Nam Hồ Xuân Hương đối với Nho, Thích, Đạo* của Tạ Na Phi (Học báo Học Viện Sư phạm Quảng Tây, số 1-2004) và *Người ca hát khát vọng tự do-so sánh hai nhà thơ nữ của dân tộc Tráng và Việt Nam* của Hoàng Hiểu Quyên (Tạp chí Lý luận văn nghệ và phê bình, số 5-2007)<sup>(2)</sup>. Điểm khác giữa hai người là Hoàng Hiểu Quyên chỉ điểm đến thơ Nôm của Hồ Xuân Hương,

khi thì có bản dịch khác như bài *Lấy chồng chung*<sup>(3)</sup> khi thì dẫn bài dịch của La Trường Sơn trong *Tuyển tập thơ Hán-Nôm Hồ Xuân Hương*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001. Còn Tạ Na Phi thì hầu như hoàn toàn dựa vào thơ dịch của giáo sư La, coi cả thơ Nôm lẫn thơ chữ Hán trong sách trên làm đối tượng nghiên cứu.

### I. ĐỌC BÀI LƯỢC BÀN VỀ TÌNH CẢM CỦA NỮ THI SĨ VIỆT NAM HỒ XUÂN HƯƠNG ĐỐI VỚI NHO, THÍCH, ĐẠO.

Trong bài, Tạ Na Phi nêu nhận định : thơ Hồ Xuân Hương ngoài sắc thái dân tộc, ý thức bình dân và tư tưởng chống phong kiến đậm đà ra, cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Hán, kể cả Nho, Thích và Đạo ở nhiều góc độ và nhiều tầng, lớp. Bài viết khảo sát, phân tích những ảnh hưởng ấy nhằm chỉ ra trong tình hình nào và bằng phương thức nào, Hồ Xuân Hương đã tiếp thu và thể hiện ảnh hưởng đó trong thơ của mình.

1. Trong phần thứ nhất *Anh hưởng của tư tưởng Nho gia đối với thơ Hồ Xuân*

Hương, Tạ Na Phi nêu ba nhận xét chủ chốt: khẳng định tư tưởng phải làm gì đó giúp ích cho đời của Nho gia ; quan tâm đến cuộc đời hiện tại, lo cho nước, cho dân ; bày tỏ quan niệm tích cực nhập thế.

Chị đánh giá rất cao Hồ Xuân Hương, cho rằng bà có tinh thần tự giác và theo đuổi lý tưởng khác hẳn người thường. Biểu lộ trong bài *Tự tình I* chẳng phải chỉ là cảm thán nổi bất hạnh có tài mà không được ai biết đến, mà trong xã hội nam quyền nặng quan niệm trọng nam khinh nữ, bà “dám đặt mình ngang với tài tử văn nhân đương thời để bàn, khảo quát được thi triển tài hoa giúp ích cho nước như họ. Mong muốn cao xa và tấm lòng rộng mở đó đều ít thấy ở nhà thơ nữ Việt Nam cũng như ở nhà thơ nữ trên thế giới”. Chị cho rằng “đời sau tìm hiểu thơ của bà, tiêu điểm phần nhiều tập trung ở phần thơ ngôn tính<sup>(4)</sup> mà đậm hóa tinh thần sứ mệnh lịch sử và tinh thần trách nhiệm xã hội. Xuân Hương làm thơ chẳng phải vì công danh khoa cử, nhưng điều đó không có nghĩa tầm nhìn nhân sinh của bà chỉ giới hạn trong phạm vi cuộc sống tình cảm cá nhân. Bà quan tâm khác hẳn thói thường đối với nỗi đau khổ của dân sinh. Tiêu biểu cho chủ ý đó là bài thơ điển hình *Vịnh nhàn cư* :

*Mặc ai xe ngựa mặc ai hèo,  
Ngồi tựa hiên mai vắt tréo kheo.  
Bàu rót rượu tiên mời bạn cũ,  
Tay nâng thuốc thánh chữa dân nghèo.  
Thơ ngâm Lương Phủ người ngoài nội,  
Đàn gảy Cao Sơn khách ngọn đèo.  
Mấy thuở thái bình nay lại gặp,  
Võ tay đưa nhịp tính tình khêu”.*

Tạ Na Phi dành nhiều cảm xúc cho tập *Lưu hương ký*. Tập thơ “đánh động lòng người bằng tình cảm, lâu nay đều được mọi người khen ngợi, trong đó thông qua giao tiếp giữa rất nhiều người yêu và người theo đuổi mà phản ánh lịch trình đời sống tình cảm của Xuân Hương. Nhưng thường thường vì cái “tình” đó mà người ta lại coi nhẹ cái “chí” của nhà thơ, không thấy được chính tập thơ ngôn tình này đã thể hiện tập trung nhất ý thức chủ thể của nhà thơ”. Chị dẫn bài *Tốn Phong Đắc mộng chí dũ ngã khán, nhân thuật ngâm tịnh ký* (Tốn Phong đưa cho xem *Đắc mộng chí*, nhân thuật thơ ghi lại) để chứng minh “Xuân Hương đã khuyên Tốn Phong nên lấy lợi ích quốc gia làm trọng, không nên vương vấn tình nhi nữ, thậm chí bà cũng không tiếc phải trả giá bằng chia tay :

*Nhớ ai mà biết nói cùng ai,  
Rằng chữ đồng ta quyết một hai.  
Hoa liễu vui đâu mình dễ khéo,  
Non sông đành giả nợ còn dài.  
Chén tình dẫu nhẫn lâu mà nhạt,  
Giải ước nguyện âu thắm chẳng phai.  
Đầy đọa duyên trần thôi đã định,  
Xương Giang duềnh để ngắm tương lai”.*

2. Trong phần thứ hai *Vai trò của Phật giáo và Đạo giáo trong thơ Hồ Xuân Hương*, Tạ Na Phi bình luận thiên về vai trò của Phật giáo (3/4 số trang) với hai luận điểm : tỏ lòng khen ngợi, kính sợ đối với Phật giáo và thi thiên kết hợp, biểu hiện thú vị của thiên trong giáo lý nhà Phật. Chị cho rằng Xuân Hương có không ít bài thơ thuộc loại hình này. Bài *Động*

Hương Tích, “nửa trước miêu tả cảnh đẹp thiên nhiên kỳ lạ độc đáo từ ngoài đến trong của động Hương Tích, khiến cho người ta cảm xúc được công phu đẽ gọt của thiên nhiên rồi tiến tới biểu hiện niềm hướng về sự huyền bí của tôn giáo ; nửa sau thì nêu rõ chủ đề :

*Bày đặt kìa ai khéo khéo phòm  
Nứt ra một lỗ hòm hòm hom.  
Người quen côi Phật chen chân xọc,  
Kẻ lạ bầu tiên mỗi mắt dòm.  
Giọt nước hữu tình rơi thánh thót,  
Con thuyền vô trạo củi lom khom.  
Lâm tuyền quyến cả phồn hoa lại,  
Rõ khéo trời già đến dở dom”.*

Chủ đề đó là “tả cảnh mà thực là để trừ tình. Thơ bao giờ cũng có điều gửi gắm. Chỉ có kính cẩn, thành tâm đối với Phật, tức thực sự *hữu tình* thì mới được Phật phù hộ, mới đồng tại với Phật”.

Bài *Hang Thánh Hóa chùa Thầy*, theo chị “cũng biểu đạt niềm vui không biết mỗi một dù phải lặn lội khổ sở để được châu vái cao tăng của những tín đồ lòng thành với mục đích được thật sự đắc đạo”. Chị cho rằng cuối đời Lê, đầu đời Nguyễn, chính sự không ổn định, dân chúng bất mãn và thất vọng đối với người cầm quyền nên họ tìm chỗ dựa cho tinh thần là đạo Phật. Xuân Hương có không ít thơ trực tiếp miêu tả cảnh chùa cũng chính là phản ánh tình hình Phật giáo bị giới cầm quyền đương thời ức chế, còn dân chúng thì vẫn kính Phật.

Thơ kết hợp với Thiên bao giờ cũng có vị vị và vẻ đẹp đặc thù. Tạ Na Phi nhận thấy

Hồ Xuân Hương rất tâm đắc với điều này. *Trạo ca thanh* (Trỗi tiếng ca chèo)-một bài thơ chữ Hán đã biểu lộ cái thú thiên Phật ở nơi xa vắng thông qua miêu tả phong cảnh thiên nhiên của vịnh Hạ Long :

玲瓏四壁列云屏，  
玉筍參差水面平。  
漸覺桃源山作戶，  
祇從魚浦石屯兵。  
盡叫謝客游難遍，  
遮莫雲林劃不成。  
遙望水窮山盡處，  
忽然沖出櫂歌聲

*Dịch thơ :*

Long lanh bốn phía rủ màn mây,  
Nước phẳng lô nhô măng mọc đầy.  
Mới biết Nguồn Đào ngăn cửa đá,  
Nào ngờ Bến Cá có đồn xây.  
Mặc cho họ Tạ xem đâu hết,  
Dẫu có chàng Lâm vẽ chẳng tầy.  
Xa ngắm chân trời non lẫn nước,  
Bỗng nghe chèo hát trỗi đâu đây<sup>(5)</sup>.

Chị dành những lời bình đầy cảm xúc cho bài thơ : “Trong thơ, bức tranh hiện thực chuyển sang hư ảo, nhà thơ chính là thông qua cảm ngộ tâm linh ảo giác đó mà ngộ ra cảnh thơ, đó là điều ngộ thứ nhất. Một chữ *giác* trong thơ điểm rõ nhà thơ đã đem cái ý bất ngờ ngộ được trong lòng chuyển hóa thành thơ, và cái *giác* ấy đã cho thơ có thiên ý. Hai câu 5,6 nói lên dù Tạ Linh Vận thích vui thú nước non cũng không thăm hết được cảnh đẹp nơi đây, dù Vân Lâm Tử Nghệ Toản hay vẽ non sông tươi đẹp cũng không thể tả hết

được cái thần vận của cảnh đẹp nơi đây. Đúng lúc đang ngây người ngắm nhìn cảnh sắc bên trời thì bỗng tiếng hát chèo thuyền trôi dạt trên mặt nước. Động trong tĩnh đó là điều ngộ thứ hai. Nhà thơ hòa mình vào thiên nhiên, ngộ được tình hình chân thực và tính chất chân thực của sự vật thì khi đó thơ đã đạt tới cảnh giới quên cả vật và ta”.

Nhưng không chỉ có thơ chữ Hán, Tạ Na Phi phát hiện thơ Nôm Hồ Xuân Hương cũng có bài biểu hiện tinh tế hết mực sự rộng lớn sâu xa của thiên, từ đó mà khơi gợi cảm ngộ chung cục về nhân sinh và về truy cầu sinh mệnh, đó là bài *Chơi đèn Khán Xuân*. Chị cho rằng “đó là khí chất nghệ thuật cực kỳ độc đáo của nhà thơ, chỉ tiếc là chưa được đời sau coi trọng đầy đủ”.

Về ảnh hưởng của Đạo giáo, Tạ Na Phi cho rằng “qua số thơ tả cảnh non nước của Xuân Hương có thể thấy bà thích lên cao, ẩn che dấu vết trong rừng núi, ngao du ở những nơi hiểm có dấu chân người, bày tỏ tư tưởng Lão Trang khuynh tâm với tiêu dao tự tại, để mặc tự nhiên”. Tiêu biểu là bài *Quán Khánh*. Ngoài ra, “việc sùng bái thần tiên và các truyền thuyết về nhân vật thần tiên cũng trở thành nguồn linh cảm, cung cấp đề tài sáng tác phong phú cho nhà thơ”. Những bài *Độ Hoa Phong*, *Thủy vân hương* chứng tỏ điều này. “Người đọc còn có thể cảm thụ không khí Đạo gia qua làn khói xanh tuôn bay trong bài thơ Nôm *Chơi Hồ Tây nhớ bạn*”.

3. Trong phần thứ ba với đầu đề “*Tam giáo quy Nho, lấy Nho làm chủ*”-thơ Hồ Xuân Hương đối với việc kế thừa văn hóa

*truyền thống Việt Nam*, Tạ Na Phi phân tích thêm tình hình tam giáo hợp lưu song phát triển, biến hoá khác nhau qua các triều đại ở Việt Nam để đi tới nhận định chung : Hồ Xuân Hương chịu ảnh hưởng sâu sắc văn hoá Hán, đồng thời cũng kế thừa tinh thần văn hóa truyền thống của nước mình, dung hợp tư tưởng Nho, Thích, Đạo vào làm một, hình thành nên sức hấp dẫn đặc thù của thơ. Tiêu biểu cho sự dung hợp cả ba này là bài *Nhãn phóng thanh*.

Kết luận chung cho toàn bài, Tạ Na Phi viết: “Hồ Xuân Hương kiêm cả ba mà thành thơ, nhập thế thì theo Nho, xuất thế thì theo Phật, Đạo, vì thế phong cách thơ của bà xuất hiện khuynh hướng thẩm mỹ nghệ thuật độc đáo, kiêm cả âm nhu và dương cương, kết hợp giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn”.

## **II. ĐỌC BÀI NGƯỜI CA HÁT KHÁT VỌNG TỰ DO—SO SÁNH NHÀ THƠ NỮ CỦA DÂN TỘC TRÁNG VÀ VIỆT NAM.**

Ở bài này, sau khi điếm qua tình hình nhà thơ nữ cổ đại Trung Quốc và Việt Nam, Hoàng Hiểu Quyên chọn nhà thơ nữ dân tộc Tráng đời Thanh là Lục Viên (Lục Tiểu Cô) để so sánh với Hồ Xuân Hương.

Chị cho biết, đời Thanh ở Quảng Tây có đến hơn 40 nhà thơ nữ, số có tập thơ lưu hành ở đời cũng trên 30 người. Lục Viên quê ở Tân Châu, năm sinh năm mất đều không rõ. Theo ghi chép của nhà thơ nam dân tộc Tráng đời Thanh là Vi Phong Hoa trong sách *Kim thị Sơn phòng ngâm dư tảo ký* thì “quận ta hẻo lánh biên thù, ít có tộc nhà quan, nhà dân sinh con gái thì

tuy giàu có đầy văn bất dật cử, đôn đốc cấy trồng, cho nên con gái được học hành, biết ngâm vịnh thường không nhiều, xưa nay có thơ để nổi tiếng ở đời, chỉ có mỗi một người là Lục Tiểu Cô ở Tân Châu mà thôi”. Lục Viên là cô gái tài hoa, từ nhỏ đã thích thơ, từ ; mười sáu tuổi lấy chồng, ngày đêm làm lụng cần cù, vất vả mà chẳng được chồng thương yêu và bố mẹ chồng thông cảm. Năm 27 tuổi, vì lao động quá nặng nhọc mà bị ốm, thế là nhà chồng đuổi về nhà mẹ đẻ. Mấy chục bài thơ để lại của bà đều phản ánh từ nhiều tầng lớp tâm tình u oán, cô đơn sau khi bị chồng bỏ, khơi gợi chị em hưởng tới cuộc đời tự do.

Hoàng Hiểu Quyên dựa trên cảnh ngộ có phần giống nhau đó của hai nhà thơ nữ Trung Quốc và Việt Nam để so sánh về phương diện *Tố cáo và phản kháng*. Thơ Nôm của Xuân Hương được dẫn ra trong bài chỉ có *Lấy chồng chung và Tự tình I* mà chị lấy lại bản dịch của giáo sư La; Thay cho thơ dẫn thêm để so sánh, chị lại lấy dẫn những đoạn bình luận, phân tích thơ Hồ Xuân Hương của Minh Tranh trong *Việt Nam sử lược* (bản dịch sang tiếng Trung) và của Xuân Diệu, Hoài Thanh (được Dư Phú Triệu, học giả Trung Quốc dẫn dụng trong bài viết *Việt Nam cổ đại nữ tính văn học* của ông) . Chị nhận thấy: “Hồ Xuân Hương giỏi vận dụng lời nói dân gian, lại tiếp thu sở trường riêng có của thơ Hán nên thơ bà rực rỡ sắc màu, phong cách sinh động, ngôn ngữ điêu luyện, giàu hơi thở cuộc sống”. Sau khi so sánh, chị nhận xét rất đúng: “Về biểu đạt tư tưởng tình cảm, lời tố cáo qua thơ của Lục Tiểu

Cô tràn đầy tình điệu ai oán, thê lương, có vẻ đẹp chất phác của văn học dân gian. Ý thức phản kháng của bà chưa đột phá được những khe hở của trật tự cố hữu, tư thế sinh mệnh của bà về bản chất chưa tạo nên sự rời bỏ phương thức sinh hoạt truyền thống, ý thức nữ tính tự ngã của bà còn ở trạng thái mông lung. Còn thơ của Hồ Xuân Hương thì trong nhu có cương, cho thấy sức sống thực sự mới mẻ, sống động, dám giận dám nói, dám hận dám làm, rất giàu cá tính. Một số nét bồn chột và tình dục ánh lên trong tình cảm phản kháng là dấu hiệu khinh miệt và vượt rào đối với quy phạm tình cảm và luân lý, đạo đức truyền thống, mang vẻ đẹp dã tính của văn học dân gian”.

Đến đây, Hoàng Hiểu Quyên không đi tiếp nữa, tới mục *Cô độc và ảm nhĩn*, chị quay sang so sánh thơ của một nhà thơ nữ dân tộc Tráng khác là Trương Miêu Tuyên “trải cuộc đời khá gập ghềnh, lúc trẻ lấy chồng xa, sau ở góa, nghèo nàn” với thơ của bà huyện Thanh Quan.

Bài viết có phần sơ lược của Hoàng Hiểu Quyên cho thấy thơ Hồ Xuân Hương quả thật quá đặc sắc, quá độc đáo, khó có nhà thơ nữ nào trên thế giới so sánh nổi. Nếu miễn cưỡng thì chỉ có thể so sánh một vài bài, song dù sao Hoàng Hiểu Quyên cũng giúp người đọc thấy tuy cùng là khát vọng tự do nhưng thơ Hồ Xuân Hương có điểm khác là “thả khí khiến tài”(buông thả khí phách, điều khiển tài hoa) mà nhà thơ nữ khác ít có.

Trở lại với bài viết của Tạ Na Phi, người đọc không khó nhận thấy sự đồng cảm,

trân trọng, quý mến tấm lòng, tài hoa, dũng khí của “bà chúa” cả thơ Nôm lẫn thơ Hán của tác giả (Hoàng Hiểu Quyên cũng vậy). Tuy nhiên do về phía Việt Nam, vấn đề xác định văn bản thơ Hồ Xuân Hương còn bỏ lửng, còn tranh cãi, chưa tới được hồi kết nên học giả nước ngoài không có cách nào khác là coi cả thơ Nôm lẫn thơ Hán khác xa nhau về phong cách và tình điệu dưới tên chung Hồ Xuân Hương làm đối tượng nghiên cứu và dịch thuật. Ngoài ra, do hạn chế về ngôn ngữ, phải dựa vào bản dịch có phần bất lực khi dịch thơ Nôm Hồ Xuân Hương nên nhận định của Tạ Na Phi hoặc quá mức như trường hợp hiểu bài *Tự tình I*, hoặc sai lệch khi bình luận bài *Hang Thánh Hóa chùa Thầy, Động Hương Tích*.

Tuy vậy, bài nghiên cứu của Tạ Na Phi cũng có những điểm mới mà học giả Việt Nam còn ít đề cập tới như vấn đề đưa thiên vào thơ và ảnh hưởng của Đạo giáo trong thơ Hồ Xuân Hương. Phần “kết hợp thơ và thiên” viết khá thấu đáo, chị còn cho rằng thơ-thiên “tạo nên khí chất nghệ thuật cực kỳ độc đáo của nhà thơ, chỉ tiếc chưa gây được sự coi trọng đầy đủ của đời sau”. Về ảnh hưởng của Đạo giáo, tuy dẫn chứng chị nêu ra còn bâng bạc, chung chung nhưng không phải lý giải của chị không đáng để chúng ta cân nhắc thêm. Và một khi chúng ta đã không thể bác bỏ phần thơ chữ Hán trong thơ nữ sĩ họ Hồ thì phải chăng đúng như nhận xét có ý phê phán của chị: “Hậu thế nghiên cứu thơ của bà, tiêu điểm phần nhiều tập trung ở thơ ngôn tính mà ra sức đậm hóa tinh thần sứ

mệnh lịch sử và tinh thần trách nhiệm xã hội trong thơ” ?

Nhìn chung, bài viết của hai nữ học giả Trung Quốc đều có những gợi ý này khác cho người nghiên cứu thơ Hồ Xuân Hương. Chính vì thế mà việc giao lưu học thuật giữa học giả hai nước và với các nước khác luôn luôn là điều có lợi chung.



**CHÚ THÍCH:**

(1) Như *Văn học nữ tính cổ đại Việt Nam* của Dư Phú Triệu trên tạp chí *Đông Nam Á tung hoành*, số 2 năm 1999 và *Thử bàn về phụ nữ và văn học Việt Nam cổ đại* của Mộc Lam trên *Học báo của học viện ngoại quốc ngữ Quân giải phóng* tháng 4 năm 1991. Dẫn theo Hoàng Hiểu Quyên.

(2) Tạ Na Phi sinh năm 1974, người thành phố Nam Hùng, tỉnh Quảng Đông, giảng viên khoa văn học Trung Quốc Học viện sư phạm Quảng Tây. Hoàng Hiểu Quyên là giảng viên khoa văn học Trung Quốc trường đại học Phúc Đán, công tác tại Viện Văn học trường đại học Dân tộc Quảng Tây.

(3) Được dịch là *Hợp giá phu*, không ghi do ai dịch, chỉ biết không phải do giáo sư La Trường Sơn dịch.

(4) Thơ ngôn tính: chỉ thơ nói đến tính dục

(5) Bản dịch thơ dẫn theo sách *Thơ Hồ Xuân Hương từ cội nguồn vào thế tục* của Đào Thái Tôn, Nxb. Giáo dục, 1995.

